

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh báo cáo tài chính	17 - 61

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 51/GĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2016, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank sửa đổi lần 4 đã được thông qua và ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2016 với mức vốn điều lệ là 2.120.000.000.000 VND. Mục tiêu hoạt động của Công ty là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Mai Khắc Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Lê Quang Sự	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Đinh Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2017
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017
Bà Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

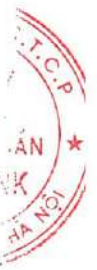
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trước ngày 11 tháng 6 năm 2018 là Ông Đinh Ngọc Phương, chức danh Tổng Giám đốc. Từ ngày 11 tháng 6 năm 2018, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018. Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển đổi người đại diện pháp luật theo quy định vào ngày 1 tháng 8 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ông Đinh Ngọc Phương - Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 88A/QĐ-CT.HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 8 năm 2018.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

AGRI BANK





# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 60858420/20396638

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

  
Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 2 năm 2019

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.799.117.825.034</b>	<b>1.305.794.091.954</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.771.387.391.267</b>	<b>1.279.348.869.768</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.936.023.211	204.253.663.739
111.1	1.1. Tiền		14.936.023.211	74.253.663.739
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	130.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	6.1	5.816.129.902	40.308.120.582
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.2	470.246.689.500	144.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6.3	965.554.826.403	660.367.860.969
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		584.996.436.425	418.463.970.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(324.428.780.449)	(234.740.521.924)
117	7. Các khoản phải thu		622.675.860.219	404.447.111.608
117.1	7.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	7	23.675.860.219	13.648.783.208
117.2	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		23.675.860.219	13.648.783.208
117.3	7.2. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	7	599.000.000.000	390.798.328.400
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	592.253.115.055	632.749.190.028
120	9. Phải thu nội bộ	7	881.353	86.705.974
122	10. Các khoản phải thu khác	7	3.616.009.309	5.418.667.610
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(1.174.279.799.661)	(996.005.898.818)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>8</b>	<b>27.730.433.767</b>	<b>26.445.222.186</b>
131	1. Tạm ứng		-	36.568.093
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.271.455.700	1.377.462.304
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.656.152.726	559.677.044
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	24.802.825.341	24.471.514.745



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>117.954.652.310</b>	<b>470.877.218.977</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>36.579.236.900</b>	<b>90.529.537.511</b>
212	1. Các khoản đầu tư		36.579.236.900	90.529.537.511
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	36.579.236.900	90.529.537.511
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.563.355.271</b>	<b>283.542.850.312</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.487.014.338	3.741.969.723
222	1.1. Nguyên giá		41.113.420.788	39.090.650.838
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(36.626.406.450)	(35.348.681.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.076.340.933	279.800.880.589
228	2.1. Nguyên giá		34.889.583.500	308.508.503.500
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(30.813.242.567)	(28.707.622.911)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>-</b>	<b>10.465.779.000</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>72.812.060.139</b>	<b>86.339.052.154</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		311.210.100	563.066.100
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.183.982.211	2.494.804.765
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	46.316.867.828	63.281.181.289
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.917.072.477.344</b>	<b>1.776.671.310.931</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>46.650.397.331</b>	<b>12.812.979.026</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>40.223.255.086</b>	<b>12.812.979.026</b>
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.605.001	295.140.753
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		27.500.000	27.500.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.252.650.000	371.500.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.165.168.065	2.270.099.399
323	5. Phải trả người lao động		11.907.869.120	6.526.028.598
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.865.350	21.305.784
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn		973.997.309	1.373.578.515
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		704.344.355	-
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		120.001.703	1.703
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		596.024.256	1.311.594.347
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		466.229.927	616.229.927
	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>6.427.142.245</b>	<b>-</b>
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.427.142.245	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.870.422.080.013</b>	<b>1.763.858.331.905</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>1.870.422.080.013</b>	<b>1.763.858.331.905</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.660.627.908	3.660.627.908
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(10.670.647.739)	(10.670.647.739)
412	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		89.028.514.749	50.246.530.000
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358
416	5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749
417	6. Lỗ chưa phân phối		(428.863.664.436)	(496.645.427.795)
417.1	6.1. Lỗ đã thực hiện		(429.679.667.701)	(500.865.397.885)
417.2	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		816.003.265	4.219.970.090
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.917.072.477.344</b>	<b>1.776.671.310.931</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	15.1	525.100.636.238	526.987.539.031
004	Nợ khó đòi đã xử lý	15.2	904.336.630.080	783.726.890.744
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	14.2	211.199.953	211.199.953
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	14.2	800.047	800.047
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	15.3	218.130.560.000	195.977.370.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	15.5	-	1.500.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	15.6	766.972.200.000	667.055.720.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		1.111.000.000	-
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	15.7	10.131.311.660.000	8.654.954.940.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		5.976.255.140.000	4.992.158.760.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		120.222.240.000	29.394.230.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.200.270.290.000	3.052.487.420.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		82.068.330.000	3.239.460.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		100.400.230.000	55.170.360.000
021.6	Tài sản tài chính chờ cho vay		652.095.430.000	522.504.710.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	15.8	10.404.660.000	13.708.870.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.844.760.000	8.389.840.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		6.559.900.000	5.319.030.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	15.9	63.431.580.000	53.136.530.000

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank


(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)


B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

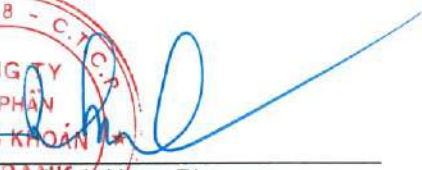
## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	Tiền gửi của khách hàng		285.970.535.936	273.566.621.452
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.11	282.738.961.741	270.348.354.085
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		80.572	-
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	15.12	3.231.574.195	3.218.267.367
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.13	282.738.961.741	270.348.354.085
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		280.418.931.541	268.539.761.126
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.320.030.200	1.808.592.959
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	15.14	3.231.574.195	3.218.267.367

  
Bà Tăng Thị Trinh  
Phó Phòng Phụ trách  
Kế toán Tài chính

  
Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc



  
Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 2 năm 2019



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4.964.182.385	18.742.209.013
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	16.1	2.574.961.675	7.117.275.557
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		984.066.550	9.645.171.202
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	16.3	1.405.154.160	1.979.762.254
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	16.3	39.003.208.834	23.705.509.913
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	16.3	85.580.981.242	73.208.778.038
	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	16.3	3.589.160.000	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17	36.144.159.850	35.871.781.431
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17	2.087.224.111	23.016.584.836
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17	4.820.985.733	4.295.037.542
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	17	2.609.256.463	1.463.735.819
11	9. Thu nhập hoạt động khác	17	2.416.039.539	4.546.242.622
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>181.215.198.157</b>	<b>184.849.879.214</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(5.859.930.264)	(8.478.709.912)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	16.1	(4.895.643.789)	(3.053.508.800)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(964.286.475)	(5.425.201.112)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(13.562.930.200)	(3.404.665.740)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(19.071.241)	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18	(16.647.421.237)	(19.507.521.276)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18	-	(7.600.000.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18	(5.138.849.579)	(4.572.514.432)
31	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	18	(685.627.033)	(706.714.608)
32	8. Chi phí hoạt động khác	18	12.797.596.876	(3.828.490.631)
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(29.116.232.678)</b>	<b>(48.098.616.599)</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.288.588.342	1.350.743.062
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	19	<b>1.288.588.342</b>	<b>1.350.743.062</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay		(817.547.787)	(756.945.204)
60	Cộng chi phí tài chính	20	(817.547.787)	(756.945.204)
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	21	(68.048.220.431)	(55.785.239.308)
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>84.521.785.603</b>	<b>81.559.821.165</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		299.781.703	56.864.431
72	Chi phí khác		-	(22.592.039)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	22	299.781.703	34.272.392
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>84.821.567.306</b>	<b>81.594.093.557</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		84.801.787.231	77.374.123.467
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		19.780.075	4.219.970.090
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	23	<b>(17.006.335.843)</b>	<b>(16.318.818.711)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(42.022.382)	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(16.964.313.461)	(16.318.818.711)
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>67.815.231.463</b>	<b>65.275.274.846</b>
300	<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
302	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		38.781.984.749	50.246.530.000
400	Tổng thu nhập toàn diện		38.781.984.749	50.246.530.000
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24.4	321	309



Bà Tăng Thị Trinh  
Phó Phòng Phụ trách  
Kế toán Tài chính



Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc




Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 2 năm 2019



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B03b-CTCK

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước Thuế TNDN</b>		<b>84.821.567.306</b>	<b>81.594.093.557</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>62.698.450.346</b>	<b>(9.689.651.680)</b>
03	Khấu hao TSCĐ		3.383.344.991	3.022.840.565
04	Các khoản dự phòng		58.497.557.568	(13.458.740.176)
06	Chi phí lãi vay		817.547.787	756.945.204
07	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(10.697.273)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>2.227.216.675</b>	<b>8.829.866.852</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		964.286.475	5.425.201.112
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		1.262.930.200	3.404.665.740
18	<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(984.066.550)</b>	<b>(9.645.171.202)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(984.066.550)	(9.645.171.202)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(610.142.737.355)</b>	<b>71.089.137.527</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		34.511.770.755	(16.895.541.657)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(272.296.388.889)	(26.212.222.222)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		(305.186.965.434)	33.222.047.620
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(127.750.481.676)	(72.827.640.000)
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10.027.077.011)	2.580.109.631
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		40.496.074.973	23.685.168.038
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		1.888.482.922	(2.202.359.650)
40	Tăng các tài sản khác		(188.735.899)	(702.375.513)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(399.581.206)	555.866.591
42	Giảm chi phí trả trước		(4.785.653.128)	3.725.862.868
43	Thuế TNDN đã nộp		(42.022.382)	-
44	Lãi vay đã trả		(817.547.787)	(756.945.204)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(13.440.434)	(119.185.803)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(104.931.334)	1.209.140.807
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		5.381.840.522	(1.586.677.338)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		28.970.062.653	988.289.664
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		251.856.000	-
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.000.000)	(278.825.000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(461.379.569.578)</b>	<b>15.473.850.359</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B03b-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.916.854.950)	(4.302.500.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		284.978.784.000	10.697.273
70	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>282.061.929.050</b>	<b>(4.291.802.727)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	1.400.000
73	Tiền vay gốc		354.000.000.000	740.000.000.000
73.2	- Tiền vay khác		354.000.000.000	740.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(354.000.000.000)	(740.000.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(354.000.000.000)	(740.000.000.000)
80	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>1.400.000</b>
90	<b>GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>(179.317.640.528)</b>	<b>11.183.447.632</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>		<b>204.253.663.739</b>	<b>193.070.216.107</b>
101.1	Tiền		74.253.663.739	52.070.216.107
101.2	Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	141.000.000.000
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>4</b>	<b>24.936.023.211</b>	<b>204.253.663.739</b>
103.1	Tiền		14.936.023.211	74.253.663.739
103.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	130.000.000.000



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank


(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)


B03b-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

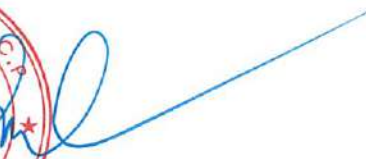
## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		10.515.301.141.035	10.883.794.850.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9.978.942.682.800)	(10.069.520.587.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.191.355.056.075)	(1.975.745.029.584)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.799.568.381.825	1.503.595.234.618
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(132.167.788.929)	(253.799.456.773)
20	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>12.403.995.056</b>	<b>88.325.011.161</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>273.566.621.452</b>	<b>185.241.610.291</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		273.566.621.452	185.241.610.291
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		270.348.354.085	181.770.777.875
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.218.267.367	3.470.832.416
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>285.970.616.508</b>	<b>273.566.621.452</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		285.970.616.508	273.566.621.452
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		282.738.961.741	270.348.354.085
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		80.572	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.231.574.195	3.218.267.367

  
Bà Tăng Thị Trinh  
Phó Phòng Phụ trách  
Kế toán Tài chính

  
Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc



  
Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 2 năm 2019

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B04a-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm		Số dư cuối năm	
		Ngày 1/1/2017	Ngày 1/1/2018	Năm trước		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>14.1</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.988.580.169	2.112.989.980.169			2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1. Cổ phiếu phổ thông		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000			2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.660.627.908			3.660.627.908	3.660.627.908
1.3. Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(10.670.647.739)	93.075.261	(91.675.261)	(10.670.647.739)	(10.670.647.739)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424			33.963.098.424	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358			28.095.486.358	28.095.486.358
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749			35.208.664.749	35.208.664.749
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(561.920.702.641)	(496.645.427.795)	65.275.274.846		(496.645.427.795)	(428.863.664.436)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(561.920.702.641)	(500.865.397.885)	61.055.304.756		(500.865.397.885)	(429.679.667.707)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			4.219.970.090	4.219.970.090		4.219.970.090	816.003.265
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.648.335.127.059</b>	<b>1.713.611.801.905</b>	<b>65.368.350.107</b>	<b>(91.675.261)</b>	<b>1.713.611.801.905</b>	<b>1.781.393.565.264</b>
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>							
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			50.246.530.000	50.246.530.000		50.246.530.000	89.028.514.749
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>50.246.530.000</b>	<b>50.246.530.000</b>		<b>50.246.530.000</b>	<b>89.028.514.749</b>

  
Bà Tăng Thị Trinh  
Phó Phòng Phụ trách  
Kế toán Tài chính

  
Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 2 năm 2019



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 108/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 10 tháng 7 năm 2009 và các văn bản sửa đổi khác.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 51/GĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 113 người (trong đó có 3 nhân viên thử việc) (31 tháng 12 năm 2017: 120 người).

#### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

##### *Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam, vốn chủ sở hữu là 1.870.422.080.013 VND, tổng tài sản là 1.917.072.477.344 VND.

##### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

##### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

#### *Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu trong năm theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

### 2.6 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp các tài sản tài chính này vào nhóm tài sản tài chính FVTPL. Các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM trình bày tại Thuyết minh số 3.4.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### 3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" trên báo cáo tình hình tài chính ngoại trừ các khoản chênh lệch do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

### 3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Bảng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

#### *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM*

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

#### *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS*

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### *Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay*

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay như được trình bày ở Thuyết minh số 3.8 và số dư của khoản cho vay đó.





# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.7 *Xác định giá trị hợp lý*

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất hoặc định giá theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Các chứng khoán còn lại sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

### 3.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

### 3.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng như hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 dưới đây:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 3.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Tài sản cố định hữu hình khác	2 năm

### 3.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

### 3.16 Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

### 3.17 Các khoản đi vay

Các khoản đi vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### 3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.19 Lợi ích của nhân viên

#### 3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ("Quyết định 959"). Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 5 năm 2017 thay thế Quyết định 959. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 3.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một phần hai tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Khoản trợ cấp này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

#### 3.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3.20 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.20 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

#### *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam nêu trên.

### 3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

### 3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tiền</b>	<b>14.936.023.211</b>	<b>74.253.663.739</b>
Tiền mặt tại quỹ	162.084.947	163.956.543
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	14.773.938.264	74.089.707.196
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.936.023.211</b>	<b>204.253.663.739</b>

### 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	4.606.036	109.485.053.900
- Cổ phiếu	4.606.036	109.485.053.900
b. Của nhà đầu tư	1.587.929.541	20.494.243.823.835
- Cổ phiếu	1.587.929.541	20.494.243.823.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.592.535.577</b>	<b>20.603.728.877.735</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>8.967.557.477</b>	<b>3.277.879.550</b>	<b>91.179.012.407</b>	<b>37.768.279.000</b>
SHG	7.819.982.000	1.070.102.800	7.819.982.000	1.028.945.000
VCR (*)	-	-	65.309.422.625	17.607.841.200
Cổ phiếu niêm yết khác	1.147.575.477	2.207.776.750	18.049.607.782	19.131.492.800
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>2.569.413.500</b>	<b>2.538.250.352</b>	<b>27.571.310.750</b>	<b>2.539.841.582</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam (*)	-	-	25.000.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.569.413.500	2.538.250.352	2.571.310.750	2.539.841.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.536.970.977</b>	<b>5.816.129.902</b>	<b>118.750.323.157</b>	<b>40.308.120.582</b>

Đơn vị: VND

(\*) Phần loại lại từ khoản mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sang khoản mục tài sản sẵn sàng để bán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 6.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn</b>		
Trái phiếu niêm yết	246.689.500	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	100.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	370.000.000.000	144.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>470.246.689.500</b>	<b>144.000.000.000</b>
<b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn</b>		
Trái phiếu niêm yết	254.100.000	500.789.500
Trái phiếu chưa niêm yết	36.325.136.900	36.325.136.900
Tiền gửi có kỳ hạn	-	53.703.611.111
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.579.236.900</b>	<b>90.529.537.511</b>

(\*) Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu Công ty Cổ phần SAM Holdings, có lãi suất 9,9%/năm, kỳ hạn 1 năm.

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và lãi suất từ 5,4% đến 6,7%/năm.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 6.3 Các khoản cho vay

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay hoạt động ký quỹ	820.336.268.950	821.961.000.506	606.895.804.133	606.306.689.709
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	51.238.021.860	51.238.021.860	13.762.037.716	13.762.037.716
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng mỗi giới chứng khoán	93.980.535.593	93.980.535.593	39.710.019.120	39.710.019.120
<b>Tổng cộng</b>	<b>965.554.826.403</b>	<b>967.179.557.959</b>	<b>660.367.860.969</b>	<b>659.778.746.545</b>

Đơn vị: VND

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

#### 6.4 Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
ABI	17.810.859.051	28.920.000.000	20.389.800.000	36.947.970.000
HNG	273.000.000.000	119.600.000.000	273.000.000.000	71.461.000.000
LPB	26.647.640.000	21.464.520.000	25.627.640.000	25.800.000.000
IDC	49.200.000.000	46.000.000.000	49.200.000.000	55.600.000.000
GVR	39.000.000.000	30.900.000.000	-	-
VCR (*)	65.309.422.625	21.031.588.100	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>495.967.921.676</b>	<b>267.916.108.100</b>	<b>368.217.440.000</b>	<b>189.808.970.000</b>

Đơn vị: VND

(\*) Phân loại lại từ khoản mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sang khoản mục tài sản sẵn sàng để bán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại (VND)
					Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	
<b>Tài sản tài chính</b>								
<b>FVTPL</b>								
Cổ phiếu niêm yết	8.967.557.477	1.069.941.034	(6.759.618.961)	3.277.879.550	91.179.012.407	9.643.876.889	(5.419.405.900)	37.768.279.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	-	(31.163.148)	2.538.250.352	27.571.310.750	1.294.313	(5.795.212)	2.539.841.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.536.970.977</b>	<b>1.069.941.034</b>	<b>(6.790.782.109)</b>	<b>5.816.129.902</b>	<b>118.750.323.157</b>	<b>9.645.171.202</b>	<b>(5.425.201.112)</b>	<b>40.308.120.582</b>
<b>Tài sản tài chính</b>								
<b>AFS</b>								
Cổ phiếu niêm yết	470.967.921.676	97.411.634.749	(8.383.120.000)	559.996.436.425	368.217.440.000	50.246.530.000	-	418.463.970.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>495.967.921.676</b>	<b>97.411.634.749</b>	<b>(8.383.120.000)</b>	<b>584.996.436.425</b>	<b>368.217.440.000</b>	<b>50.246.530.000</b>	<b>-</b>	<b>418.463.970.000</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 6.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Các tài sản tài chính FVTPL		
- Cổ phiếu	-	-
Các tài sản tài chính HTM		
- Trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam	-	-
Các khoản cho vay		
- Cho vay margin	7.348.452.124	6.085.521.924
Các tài sản tài chính AFS		
- Cổ phiếu	317.080.328.325	228.655.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>324.428.780.449</b>	<b>234.740.521.924</b>

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	23.675.860.219	13.648.783.208
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	8.780.054.794	6.989.147.931
<i>Dự thu trái tức</i>	5.922.621.745	1.163.227.777
<i>Dự thu hoạt động cho vay</i>	8.973.183.680	5.496.407.500
2. Các khoản phải thu khoản đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	390.798.328.400
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	592.253.115.055	632.749.190.028
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)</i>	50.880.610.668	50.729.968.319
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)</i>	538.979.274.760	579.340.074.238
<i>Phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản</i>	2.378.229.627	2.569.056.945
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác</i>	15.000.000	110.090.526
4. Phải thu cán bộ công nhân viên	881.353	86.705.974
5. Phải thu khác	3.616.009.309	5.418.667.610
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.174.279.799.661)	(996.005.898.818)
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.266.066.275</b>	<b>46.695.776.402</b>

(\*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn là trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%. Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh tăng phải thu theo mệnh giá trái phiếu Vinashin đồng thời trích lập 100% dự phòng khoản điều chỉnh tăng thêm đó với cùng số tiền là 208.202 triệu đồng.

(\*\*) Các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến hiện nay Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Số dự phòng cuối năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng đầu năm	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2017
	phải thu khó đòi tại 31/12/2018	phải thu khó đòi tại 31/12/2017					
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	50.880.610.668	31.705.440.124	8.382.389.039	-	23.323.051.085	50.729.968.319	
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	538.979.274.760	538.133.529.910	-	(38.119.332.478)	576.252.862.388	579.340.074.238	
Phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản	2.378.229.627	2.378.229.627	-	(190.827.318)	2.569.056.945	2.569.056.945	
Các khoản phải thu các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000	208.201.671.600	-	390.798.328.400	390.798.328.400	
Phải thu khó đòi khác	3.062.600.000	3.062.600.000	-	-	3.062.600.000	3.062.600.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.194.300.715.055</b>	<b>1.174.279.799.661</b>	<b>216.584.060.639</b>	<b>(38.310.159.796)</b>	<b>996.005.898.818</b>	<b>1.026.500.027.902</b>	

(\*) Dự phòng 100% số phải thu trái phiếu Vinashin quá hạn theo mệnh giá trái phiếu.





## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tạm ứng	-	36.568.093
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.271.455.700	1.377.462.304
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.656.152.726	559.677.044
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	1.646.152.726	549.677.044
- Dịch vụ tư vấn	10.000.000	10.000.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.802.825.341	24.471.514.745
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.730.433.767</b>	<b>26.445.222.186</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	30.365.901.702	7.463.611.936	654.981.700	606.155.500	39.090.650.838
Mua trong năm	2.022.769.950	-	-	-	2.022.769.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	32.388.671.652	7.463.611.936	654.981.700	606.155.500	41.113.420.788
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	29.407.620.983	5.352.042.545	386.304.416	202.713.171	35.348.681.115
Khấu hao trong năm	592.148.644	400.483.332	137.721.143	147.372.216	1.277.725.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	29.999.769.627	5.752.525.877	524.025.559	350.085.387	36.626.406.450
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	958.280.719	2.111.569.391	268.677.284	403.442.329	3.741.969.723
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.388.902.025	1.711.086.059	130.956.141	256.070.113	4.487.014.338

#### Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	34.650.259.638	34.418.197.873



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	276.783.920.000	31.724.583.500	308.508.503.500
Mua mới	-	3.165.000.000	3.165.000.000
Giảm trong năm	(276.783.920.000)	-	(276.783.920.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	34.889.583.500	34.889.583.500
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	28.707.622.911	28.707.622.911
Hao mòn trong năm	-	2.105.619.656	2.105.619.656
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	30.813.242.567	30.813.242.567
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	276.783.920.000	3.016.960.589	279.800.880.589
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	4.076.340.933	4.076.340.933

#### Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	29.532.712.500	22.564.712.500

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>31/12/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	2.199.509.606	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.736.972.605	2.219.671.054
Chi phí trả trước về dịch vụ quảng cáo	247.500.000	254.522.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	20.611.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.183.982.211</b>	<b>2.494.804.765</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VND
Tiền nợp ban đầu	120.000.000
Tiền nợp bổ sung	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ	8.194.740.256
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.049.703.458	2.178.839.609
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	115.464.607	91.259.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.165.168.065</b>	<b>2.270.099.399</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
		Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	91.259.790	1.408.678.159	(1.384.473.342)	-	115.464.607
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.303.593.930)	-	42.022.382	(258.060.200)	(24.519.631.748)	-
3	Các loại thuế khác	(167.920.815)	2.178.839.609	14.581.582.564	(14.825.991.493)	(283.193.593)	2.049.703.458
	Thuế thu nhập cá nhân	(74.695.910)	630.382.315	1.743.249.940	(1.982.322.326)	(191.564.438)	508.178.457
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(93.224.905)	1.548.457.294	12.831.332.624	(12.836.669.167)	(91.629.155)	1.541.525.001
	Thuế môn bài	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(24.471.514.745)</b>	<b>2.270.099.399</b>	<b>16.032.283.105</b>	<b>(16.468.525.035)</b>	<b>(24.802.825.341)</b>	<b>2.165.168.065</b>

#### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 14.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
2.120.000.000.000	3.660.627.908	(10.670.647.739)	33.963.098.424	28.095.486.358	35.208.664.749	50.246.530.000	(496.645.427.795)	1.763.858.331.905	
-	-	-	-	-	-	38.781.984.749	-	-	38.781.984.749
-	-	-	-	-	-	-	(33.468.104)	-	(33.468.104)
-	-	-	-	-	-	-	67.815.231.463	-	67.815.231.463
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.120.000.000.000</b>	<b>3.660.627.908</b>	<b>(10.670.647.739)</b>	<b>33.963.098.424</b>	<b>28.095.486.358</b>	<b>89.028.514.749</b>	<b>(428.863.664.436)</b>	<b>1.870.422.080.013</b>	

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 14.2 Cổ phiếu

	Đơn vị: số lượng chứng khoán	
	31/12/2018	31/12/2017
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>212.000.000</b>	<b>212.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</b>	<b>212.000.000</b>	<b>212.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>800.047</b>	<b>800.047</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>211.199.953</b>	<b>211.199.953</b>
- Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953

## 15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 15.1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vật tự giữ hộ	95.708	-
Cổ phiếu	525.100.540.000	526.982.430.000
Khác	530	5.109.031
<b>Tổng cộng</b>	<b>525.100.636.238</b>	<b>526.987.539.031</b>

### 15.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	493.161.354	314.502.741
Phí chưa thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	2.978.949.545	1.592.334.202
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	900.008.054.604	781.335.245.894
Phí dịch vụ lưu ký chưa thu	856.464.577	484.807.907
<b>Tổng cộng</b>	<b>904.336.630.080</b>	<b>783.726.890.744</b>

### 15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	218.130.560.000	195.977.370.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.130.560.000</b>	<b>195.977.370.000</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK (tiếp theo)

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi tiết theo		
Loại > hơn 1 năm	218.130.560.000	195.977.370.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.130.560.000</b>	<b>195.977.370.000</b>

### 15.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cổ phiếu	-	1.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>

### 15.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Trái phiếu	735.660.000.000	635.660.000.000
Cổ phiếu	31.312.200.000	31.395.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>766.972.200.000</b>	<b>667.055.720.000</b>

### 15.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.976.255.140.000	4.992.158.760.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	120.222.240.000	29.394.230.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.200.270.290.000	3.052.487.420.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	82.068.330.000	3.239.460.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	100.400.230.000	55.170.360.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	652.095.430.000	522.504.710.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.131.311.660.000</b>	<b>8.654.954.940.000</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 15.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.844.760.000	8.389.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	6.559.900.000	5.319.030.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.404.660.000</b>	<b>13.708.870.000</b>

#### 15.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Cổ phiếu	63.431.580.000	53.136.530.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.431.580.000</b>	<b>53.136.530.000</b>

#### 15.9. Tiền gửi Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	282.389.178.728	268.508.708.505
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	349.783.013	1.839.645.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.738.961.741</b>	<b>270.348.354.085</b>

#### 15.10. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.231.574.195	3.218.267.367
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.231.574.195</b>	<b>3.218.267.367</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 15.11. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Loại phải trả</b>		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	280.418.931.541	268.539.761.126
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.320.030.200	1.808.592.959
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.738.961.741</b>	<b>270.348.354.085</b>

#### 15.12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.231.574.195	3.218.267.367
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.231.574.195</b>	<b>3.218.267.367</b>

#### 15.13. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
Phải trả nghiệp vụ margin	829.309.452.630	612.392.211.633
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	820.336.268.950	606.895.804.133
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	8.973.183.680	5.496.407.500
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	145.218.557.453	53.472.056.836
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	145.218.557.453	53.472.056.836
<b>Tổng cộng</b>	<b>974.528.010.083</b>	<b>665.864.268.469</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 16.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
	ABI	167.500	24.590	4.118.780.000	2.578.940.949	1.539.839.051	-
	VCG	300.000	21.390	6.417.000.000	5.828.520.000	588.480.000	625.700.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	616.605		12.467.381.250	12.020.738.626	446.642.624	6.491.575.557
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.084.105</b>		<b>23.003.161.250</b>	<b>20.428.199.575</b>	<b>2.574.961.675</b>	<b>7.117.275.557</b>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
	ACV	80.000	92.375	7.390.000.000	8.446.320.000	(1.056.320.000)	-
	GMD	341.010	37.289	12.715.757.000	13.954.052.900	(1.238.295.900)	(394.744.600)
	PVS	400.000	21.025	8.410.000.000	9.920.000.000	(1.510.000.000)	(123.400.000)
	Cổ phiếu niêm yết khác	814.000		13.950.623.968	15.041.651.857	(1.091.027.889)	(2.535.364.200)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.635.010</b>		<b>42.466.380.968</b>	<b>47.362.024.757</b>	<b>(4.895.643.789)</b>	<b>(3.053.508.800)</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 16.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL	11.536.970.977	5.816.129.902	(5.720.841.075)	(5.322.166.167)	(398.674.908)	1.060.201.273	(6.781.042.348)
1	Cổ phiếu niêm yết	8.967.557.477	3.277.879.550	(5.689.677.927)	(5.322.166.167)	(367.511.760)	1.060.201.273	(6.749.879.200)
	SHG	7.819.982.000	1.070.102.800	(6.749.879.200)	(6.791.037.000)	41.157.800	-	(6.749.879.200)
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.147.575.477	2.207.776.750	1.060.201.273	1.468.870.833	(408.669.560)	1.060.201.273	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	2.538.250.352	(31.163.148)	-	(31.163.148)	-	(31.163.148)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.569.413.500	2.538.250.352	(31.163.148)	-	(31.163.148)	-	(31.163.148)
II	LOẠI AFS	495.967.921.676	267.916.108.100	(228.051.813.576)	(224.927.370.476)	(3.124.443.100)	11.109.140.949	(239.160.954.525)
	ABI	17.810.859.051	28.920.000.000	11.109.140.949	14.463.860.949	(3.354.720.000)	11.109.140.949	-
	HNG	273.000.000.000	119.600.000.000	(153.400.000.000)	(201.539.000.000)	48.139.000.000	-	(153.400.000.000)
	LPB	26.647.640.000	21.464.520.000	(5.183.120.000)	3.449.350.000	(8.632.470.000)	-	(5.183.120.000)
	IDC	49.200.000.000	46.000.000.000	(3.200.000.000)	6.400.000.000	(9.600.000.000)	-	(3.200.000.000)
	GVR	39.000.000.000	30.900.000.000	(8.100.000.000)	-	(8.100.000.000)	-	(8.100.000.000)
	VCR	65.309.422.625	21.031.588.100	(44.277.834.525)	(47.701.581.425)	3.423.746.900	-	(44.277.834.525)
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>507.504.892.653</b>	<b>273.732.238.002</b>	<b>(233.772.654.651)</b>	<b>(230.249.536.643)</b>	<b>(3.523.118.008)</b>	<b>12.169.342.222</b>	<b>(245.941.996.873)</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 16.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	1.405.154.160	1.979.762.254
Lãi từ tài sản tài chính HTM	39.003.208.834	23.705.509.913
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	85.580.981.242	73.208.778.038
Từ các tài sản tài chính AFS	3.589.160.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.578.504.236</b>	<b>98.894.050.205</b>

#### 17. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	36.144.159.850	35.871.781.431
- <i>Doanh thu ban đầu</i>	36.177.041.623	36.320.592.652
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(32.881.773)	(448.811.221)
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.609.256.463	1.463.735.819
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.820.985.733	4.295.037.542
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.087.224.111	23.016.584.836
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	2.416.039.539	4.546.242.622
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.077.665.696</b>	<b>69.193.382.250</b>

#### 18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16.647.421.237	19.507.521.276
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	685.627.033	706.714.608
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.138.849.579	4.572.514.432
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	7.600.000.000
Chi phí khác	(12.797.596.876)	3.828.490.631
- <i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	17.130.173.881	17.287.230.807
- <i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	(29.927.770.757)	(13.458.740.176)
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.674.300.973</b>	<b>36.215.240.947</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	134.684.572	273.954.728
Doanh thu lãi tiền gửi Quý hỗ trợ thanh toán	1.153.903.770	1.076.788.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.288.588.342</b>	<b>1.350.743.062</b>

### 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Chi phí lãi vay	817.547.787	756.945.204

### 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Lương và các khoản phúc lợi	24.729.962.614	23.060.253.100
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.112.459.935	1.047.362.054
Chi phí văn phòng phẩm	842.082.175	452.281.809
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.220.506.600	2.334.453.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.383.344.991	3.010.740.565
Chi phí thuế, phí và lệ phí	188.087.000	305.233.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.184.182.981	17.841.865.984
Chi phí khác	12.387.594.135	7.733.048.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.048.220.431</b>	<b>55.785.239.308</b>

### 22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Thu nhập khác	299.781.703	56.864.431
Chi phí khác	-	(22.592.039)
<b>Tổng cộng</b>	<b>299.781.703</b>	<b>34.272.392</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Lãi/(Lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>84.821.567.306</b>	<b>81.594.093.557</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	380.063.066	312.049.539
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	(13.397.000.000)	6.266.269.903
- Dự phòng phải thu thiếu chi tài khoản nhà đầu tư	(190.827.318)	(1.389.527.063)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	(78.159.665.680)	(117.239.498.520)
- Cổ tức	(4.994.314.160)	(1.979.762.254)
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	(19.780.075)	(4.219.970.090)
- Thu nhập liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	(210.111.909)	-
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(521.995.636.198)	(485.339.291.270)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>(533.765.704.968)</b>	<b>(521.995.636.198)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(24.303.593.930)	(24.303.593.930)
Thuế TNDN phải trả trong năm liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	42.022.382	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(258.060.200)	-
<b>Thuế TNDN trả trước cuối năm</b>	<b>(24.519.631.748)</b>	<b>(24.303.593.930)</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 23.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 533.765.704.968 VND (31 tháng 12 năm 2017: 521.995.636.198 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Có thể chuyển lỗ đến năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>	<u>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018</u>
2018	2023	11.770.068.770	-	11.770.068.770
2017	2022	36.656.344.928	-	36.656.344.928
2016	2021	196.360.679.112	-	196.360.679.112
2015	2020	162.742.983.321(*)	-	162.742.983.321
2014	2019	126.235.628.837	-	126.235.628.837
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>533.765.704.968</u></b>	<b>-</b>	<b><u>533.765.704.968</u></b>

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong kỳ kế toán như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	-	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các kỳ sau (*)	46.316.867.828	63.281.181.289	(16.964.313.461)	(16.318.818.711)
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>	<b>46.316.867.828</b>	<b>63.281.181.289</b>	<b>(16.964.313.461)</b>	<b>(16.318.818.711)</b>

(\*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (5) năm tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Số dư các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2018</i> VND	<i>31/12/2017</i> VND	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	14.118.024.314	69.714.884.526	
		Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	130.000.000.000	
		Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	36.325.136.900	
		Lãi dự thu trái phiếu	1.134.385.328	1.152.829.987	
		Ngân hàng Nông nghiệp			
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	938.082.192	380.611.112	
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư của Agriseco	17.810.859.051	20.389.800.000	
		Cổ tức đã nhận	1.589.160.000	1.589.160.000	

Doanh số các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho năm tài chính</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>31/12/2018</i> VND	<i>Cho năm tài chính</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>31/12/2017</i> VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Lãi trái phiếu Agribank phát hành	3.940.835.341	4.585.637.374
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	3.647.247.939	6.866.386.120
		Phí lưu ký chứng khoán thu từ Agribank	10.100.000	14.815.350
		Phí tư vấn tài chính	1.376.847.887	72.727.273
		Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.782.871.650	22.790.000.000
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Cổ tức đã nhận	1.589.160.000	1.589.160.000
Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ban lãnh đạo	Lương	5.659.436.376	5.651.028.450

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### 24.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Năm nay</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	126.546.126.825	17.318.420.603	4.696.480.574	34.242.540.200	182.803.568.202
2. Các chi phí trực tiếp	(23.049.201.016)	(18.159.930.264)	(685.627.033)	29.927.770.757	(11.966.987.556)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(59.544.060.841)	(8.148.879.116)	(2.209.846.576)	(16.112.226.808)	(86.015.013.340)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>43.952.864.968</b>	<b>(8.990.388.777)</b>	<b>1.801.006.965</b>	<b>48.058.084.149</b>	<b>84.821.567.306</b>
<b>Số dư cuối năm</b>					
1. Tài sản bộ phận	622.701.747.361	730.498.514.472	15.000.000	3.616.890.662	1.356.832.152.495
2. Tài sản phân bổ	257.115.538.266	301.625.167.341	6.193.548	1.493.425.694	560.240.324.849
<b>Tổng tài sản</b>	<b>879.817.285.627</b>	<b>1.032.123.681.813</b>	<b>21.193.548</b>	<b>5.110.316.356</b>	<b>1.917.072.477.344</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	1.605.001	-	23.252.650.000	-	23.254.255.001
2. Nợ phân bổ	1.614.794	-	23.394.527.536	-	23.396.142.330
<b>Tổng công nợ</b>	<b>3.219.795</b>	<b>-</b>	<b>46.647.177.536</b>	<b>-</b>	<b>46.650.397.331</b>





# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 24.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Trên 1 - 5 năm	<u>3.736.972.605</u>	<u>2.219.671.054</u>

### 24.4 Cam kết bán chứng khoán

Công ty đã ký kết hợp đồng bán chứng khoán cho nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ chuyển nhượng chứng khoán cho nhà đầu tư theo cam kết trong hợp đồng.

Giá trị các cam kết bán chứng khoán cho nhà đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dưới 1 năm	<u>273.000.000.000</u>	<u>-</u>

### 24.5 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

#### Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	67.815.231.463	65.275.274.846
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – cổ phiếu	<u>211.199.953</u>	<u>211.197.241</u>
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND/cổ phiếu</b>	<b><u>321</u></b>	<b><u>309</u></b>

### 24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

##### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công ty không có rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không phân tích độ nhạy đối với lãi suất do chưa có đủ công cụ để thực hiện phân tích.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 271.193.987.650 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 227.577.249.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

#### *Các khoản cho vay và phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay và phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản cho vay và phải thu tồn đọng và thường xuyên theo dõi và họp ban xử lý nợ để đánh giá và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng phù hợp với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 8, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
<b>31 tháng 12 năm 2018</b>						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	1.435.801.515.903	36.579.236.900	-	1.472.380.752.803
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	100.246.689.500	36.579.236.900	-	136.825.926.400
Giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	370.000.000.000	-	-	370.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ – Chứng khoán Nợ	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay	-	-	965.554.826.403	-	-	965.554.826.403
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>1.194.869.124.364</b>	<b>-</b>	<b>23.675.860.219</b>	<b>311.210.100</b>	<b>-</b>	<b>1.218.856.194.683</b>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	592.253.115.055	-	-	-	-	592.253.115.055
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	311.210.100	-	311.210.100
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	602.616.009.309	-	23.675.860.219	-	-	626.291.869.528
Phải thu khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>14.936.023.211</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.936.023.211</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.194.869.124.364</b>	<b>14.936.023.211</b>	<b>1.469.477.376.122</b>	<b>36.890.447.000</b>	<b>-</b>	<b>2.716.172.970.697</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	1.605.001	-	-	1.605.001
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	973.997.309	-	-	973.997.309
Chi phí phải trả	-	-	623.524.256	-	-	623.524.256
Phải trả phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.599.126.566</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.599.126.566</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.194.869.124.364</b>	<b>14.936.023.211</b>	<b>1.467.878.249.556</b>	<b>36.890.447.000</b>	<b>-</b>	<b>2.714.573.844.131</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

##### *Tài sản đảm bảo*

Công ty giữ một số chứng khoán và quyền sử dụng đất như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Bà Tăng Thị Trinh  
Phó Phòng Phụ trách  
Kế toán Tài chính



Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 2 năm 2019